

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
RIÊNG Q3 NĂM 2021**

**Nghệ An, ngày 20 tháng 10 năm 2021**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>226,115,597,287</b>	<b>210,328,356,461</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>402,541,592</b>	<b>8,416,377,013</b>
1. Tiền	111	V.01	402,541,592	8,416,377,013
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư CK ngắn hạn (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>225,142,220,516</b>	<b>201,194,735,838</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11,084,287,535	26,311,148,676
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,482,906,823	11,413,081,823
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		201,972,096,044	156,497,259,569
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	602,930,114	6,973,245,770
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>570,835,179</b>	<b>434,195,360</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	570,835,179	434,195,360
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>0</b>	<b>283,048,250</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	0	283,048,250
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. Tài sản dài hạn (200=220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>181,871,762,865</b>	<b>198,542,271,513</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	V.06	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>151,163,036,024</b>	<b>165,206,147,421</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	150,910,397,139	164,658,309,802
- Nguyên giá	222		408,556,722,657	408,556,722,657
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-257,646,325,518	-243,898,412,855
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0



- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	252,638,885	547,837,619
- Nguyên giá	228		3,724,769,595	3,724,769,595
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-3,472,130,710	-3,176,931,976
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	22,160,909	22,160,909
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22,160,909	22,160,909
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15,627,000,000	15,627,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		15,627,000,000	15,627,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15,059,565,932	17,686,963,183
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	13,575,780,119	16,203,177,370
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		1,483,785,813	1,483,785,813
Tổng tài sản (100+200)	270		407,987,360,152	408,870,627,974
NGUỒN VỐN			0	0
A. Nợ phải trả (300=310+320)	300		113,059,913,820	118,353,887,264
I. Nợ ngắn hạn	310		91,488,908,296	100,870,431,407
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		38,346,153,169	38,830,620,080
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	5,793,080,009	5,321,302,484
4. Phải trả người lao động	314		371,706,284	1,270,887,790
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	37,187,410,750	37,187,410,750
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1,462,500,000	11,231,935,015
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8,328,058,084	7,028,275,288
13. Quỹ Bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		21,571,005,524	17,483,455,857
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		8,284,371,766	8,284,371,766
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	13,286,633,758	9,199,084,091
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0

10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>294,927,446,332</b>	<b>290,516,740,710</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>294,927,446,332</b>	<b>290,516,740,710</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		185,831,000,000	185,831,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185,831,000,000	185,831,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,924,187,646	20,924,187,646
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		87,660,728,686	83,250,023,064
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		44,784,040,268	21,207,765,162
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42,876,688,418	62,042,257,902
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		511,530,000	511,530,000
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>	<b>V.23</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>407,987,360,152</b>	<b>408,870,627,974</b>

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Na  
Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Na  
Lim Thị Lê Na

Giám đốc  
(Ký, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Võ Thái Hưng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	22,060,792,953	24,037,858,364	72,277,809,005	65,154,373,104
+ Doanh thu 511	01A		22,060,792,953	24,037,858,364	72,277,809,005	65,154,373,104
2. Các khoản giảm trừ	03		0	0	0	0
- Chiết khấu thương mại	04		0	0	0	0
- Giảm giá hàng bán	05		0	0	0	0
- Hàng bán bị trả lại	06		0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế nhập khẩu hàng hóa	07		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		22,060,792,953	24,037,858,364	72,277,809,005	65,154,373,104
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	10,768,876,598	13,930,653,434	29,176,339,691	33,963,192,570
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11,291,916,355	10,107,204,930	43,101,469,314	31,191,180,534
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,363,571,002	2,451,989,053	8,750,089,309	5,877,461,219
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	304,702,243	743,747,537	1,041,862,930	2,449,509,248
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		152,714,435	84,362,805	289,819,859	334,777,952
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,149,968,982	1,292,665,424	3,765,749,443	3,867,906,164
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		13,200,816,132	10,522,781,022	47,043,946,250	30,751,226,341
11. Thu nhập khác	31		0	0	11	848,704
12. Chi phí khác	32		133,952,338	383,955,748	526,154,009	898,611,278
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(133,952,338)	(383,955,748)	(526,153,998)	(897,762,574)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13,066,863,794	10,138,825,274	46,517,792,252	29,853,463,767
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,141,714,354	506,941,264	3,641,103,834	2,025,571,520
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11,925,149,440	9,631,884,010	42,876,688,418	27,827,892,247
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Na  
Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Na  
Lim Thị Lê Na

Giám đốc  
(Ký, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lê Hải Hưng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRỰC TIẾP

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	1		95,194,658,948	102,240,658,010
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(5,995,383,752)	(7,138,377,359)
3. Tiền đã trả cho người lao động	3		(4,541,839,926)	(4,076,276,305)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(1,041,862,930)	(2,449,509,248)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2,184,845,593)	(3,227,810,464)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		7,465,265,648	2,382,104,668
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(44,311,235,492)	(14,532,698,158)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>44,584,756,903</b>	<b>73,198,091,144</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	0	(243,059,534)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(59,830,000,000)	(83,751,992,403)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		23,100,000,000	28,663,783,370
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(36,730,000,000)</b>	<b>(55,331,268,567)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các đơn vị	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của đơn vị	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	2,903,507,852
Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	34		0	2,903,507,852
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	36		0	0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	37		0	0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi	38		0	0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu của đơn vị	39		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	41		(15,868,592,324)	(19,858,230,923)
Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	42		15,868,592,324	19,858,230,923
- Tiền trả nợ gốc vay trái phiếu thường	43		0	0
- Tiền trả nợ gốc vay trái phiếu chuyển đổi	44		0	0
- Tiền trả nợ gốc vay trái phiếu ưu đãi	45		0	0
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu của đơn vị	46		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	47		0	0
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	48		0	0
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(15,868,592,324)</b>	<b>(16,954,723,071)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(8,013,835,421)</b>	<b>912,099,506</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>8,416,377,013</b>	<b>104,613,112</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>402,541,592</b>	<b>1,016,712,618</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Na  
Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Na  
Lim Thị Lê Na



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lê Thái Hưng

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Quý 3/2021**

### **I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 05 năm 2015.

Vốn điều lệ và vốn pháp định của Công ty lần lượt là 185.831.000.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm tỷ, tám trăm ba mươi một triệu đồng).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 KV;
- Sửa chữa thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản; và
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG**

Bản Đôn Cón, Xã Mường Nọc,  
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

---

### **II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 được lập trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

#### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021.

### **III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

### **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG**

Bản Đòn Cón, Xã Mường Nọc,  
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

### **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

#### **Công cụ tài chính**

##### ***Ghi nhận ban đầu***

##### ***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

##### ***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

##### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đôn Cón, Xã Mường Nọc,  
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Tổ hợp thủy điện Bản Cốc	10 - 25
Máy móc thiết bị	06
Phương tiện vận tải	05 - 10
Tài sản khác	03 - 05

#### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định của Công ty là phần mềm kế toán, nhãn hiệu hàng hóa quốc tế và tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán, quyền chuyển nhượng mỏ đá, tài sản cố định vô hình khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm, quyền chuyển nhượng mỏ đá được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm, tài sản cố định vô hình khác là các chi phí bỏ ra để được cấp quyền khai thác khoáng sản tại Mỏ đá Pù Càng do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An cấp trong năm 2015 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,  
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc bao gồm toàn bộ chi phí liên quan đến việc sửa chữa đã được trả trước. Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng còn lại.

Các khoản trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG**

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,  
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

---

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG**

Bán Đồn Cón, Xã Mường Nọc,  
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền**

<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Tiền mặt	288.818.091	610.969.787
- Tiền gửi ngân hàng	113.723.501	7.805.407.226
- Các khoản tương đương tiền		
<b><u>Cộng</u></b>	<b>402.541.592</b>	<b>8.416.377.013</b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

<b>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Công ty Cổ phần Za Hung		2.090.826.117
Cong ty Cổ phần Thủy điện Sông Quang	244.538.186	244.538.186
Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	9.860.788.049	23.588.084.677
Quỹ bảo vệ Môi trường Nghệ		138.726.200
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	978.691.300	284.973.496
<b><u>Cộng</u></b>	<b>11.084.287.535</b>	<b>26.311.148.676</b>

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	11.842.906.823	11.413.081.823
<b><u>Cộng</u></b>	<b>11.842.906.823</b>	<b>11.413.081.823</b>

**4. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	124.290.947.728	86.499.869.494
Công ty Cổ phần thủy điện Sông Nậm Cắn	77.681.148.316	69.997.390.075
<b><u>Cộng</u></b>	<b>201.972.096.044</b>	<b>156.497.259.569</b>

**5. Phải thu khác**

<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Phải thu khác	174.534.847	6.874.321.450
- Tạm ứng	428.395.267	98.924.320
<b><u>Cộng</u></b>	<b>602.930.114</b>	<b>6.973.245.770</b>

<b>Phải thu khác dài hạn</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2020</b>
- Ký quỹ, ký cược	1.483.785.813	1.483.785.813
<b><u>Cộng</u></b>	<b>1.483.785.813</b>	<b>1.483.785.813</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG**

Bán Đồn Cón, Xã Mường Nọc,  
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền**

<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Tiền mặt	288.818.091	610.969.787
- Tiền gửi ngân hàng	113.723.501	7.805.407.226
- Các khoản tương đương tiền		
<b><u>Cộng</u></b>	<b>402.541.592</b>	<b>8.416.377.013</b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

<b>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Công ty Cổ phần Za Hưng		2.090.826.117
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Quang	244.538.186	244.538.186
Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	9.860.788.049	23.588.084.677
Quỹ bảo vệ Môi trường Nghệ		138.726.200
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	978.691.300	284.973.496
<b><u>Cộng</u></b>	<b>11.084.287.535</b>	<b>26.311.148.676</b>

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	11.842.906.823	11.413.081.823
<b><u>Cộng</u></b>	<b>11.842.906.823</b>	<b>11.413.081.823</b>

**4. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	124.290.947.728	86.499.869.494
Công ty Cổ phần thủy điện Sông Nậm Cắn	77.681.148.316	69.997.390.075
<b><u>Cộng</u></b>	<b>201.972.096.044</b>	<b>156.497.259.569</b>

**5. Phải thu khác**

<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Phải thu khác	174.534.847	6.874.321.450
- Tạm ứng	428.395.267	98.924.320
<b><u>Cộng</u></b>	<b>602.930.114</b>	<b>6.973.245.770</b>

<b>Phải thu khác dài hạn</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2020</b>
- Ký quỹ, ký cược	1.483.785.813	1.483.785.813
<b><u>Cộng</u></b>	<b>1.483.785.813</b>	<b>1.483.785.813</b>

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Tổng
	vật kiến trúc VND	thiết bị VND	vận tải VND	dụng cụ quản lý VND	
Tại ngày 01/01/2021	289.550.485.368	117.481.076.380	1.404.342.727	120.818.182	408.556.722.657
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2021</b>	<b>289.550.485.368</b>	<b>117.481.076.380</b>	<b>1.404.342.727</b>	<b>120.818.182</b>	<b>408.556.722.657</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2021	162.847.616.971	79.816.068.058	1.113.909.644	120.818.182	243.898.412.855
Khấu hao trong năm	7.642.169.752	5.992.095.184	113.647.727	-	13.747.912.663
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2021</b>	<b>170.489.786.723</b>	<b>85.808.163.241</b>	<b>1.227.557.371</b>	<b>120.818.182</b>	<b>257.646.325.518</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2021	143.664.552.364	44.025.195.436	441.963.386	-	188.131.711.186
Tại ngày 30/09/2021	119.060.698.645	31.672.913.139	176.785.356	-	150.910.397.139

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Quyền chuyển nhượng mỏ đá VND</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2021	173,000,000	1,924,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
Tăng trong năm	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2021</b>	<b>173,000,000</b>	<b>1,924,000,000</b>	<b>1,627,769,595</b>	<b>3,724,769,595</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2021	173,000,000	1.443.986.111	1.559.945.862	3.176.931.976
Khấu hao trong năm	-	227.375.000	67,823,733	295.198.734
<b>Tại ngày 30/09/2021</b>	<b>173,000,000</b>	<b>1.671.361.111</b>	<b>1.627.769.595</b>	<b>3.472.130.710</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2021	-	480.013.889	67.823.733	547.837.619
Tại ngày 30/09/2021	-	252.638.885		252.638.885

**12. Chi phí phải trả**

	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Lãi vay đơn vị, cá nhân phải trả		
- Các khoản khác	8.284.371.766	8.284.371.766
+ Chi phí CDM	533,452,855	533,452,855
+ Chi phí trích trước khác	6.976.376.166	6.976.376.166
+ Chi phí SXTT	774.542.745	774.542.745
<b>Cộng</b>	<b>8.284.371.766</b>	<b>8.284.371.766</b>

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

<b>Các khoản vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Vay ngân hàng OCB	14.749.133.758	20.431.019.106
<b>Cộng</b>	<b>14.749.133.758</b>	<b>20.431.019.106</b>



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>30/09/2021</b>	<b>30/09/2020</b>
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán điện	22.060.792.953	24.037.858.364
Doanh thu hoạt động xây lắp		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
<b><u>Công</u></b>	<b>22.060.792.953</b>	<b>24.037.858.364</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<b>30/09/2021</b>	<b>30/09/2020</b>
Giá vốn bán điện	10.768.876.598	13.930.653.434
Giá vốn bán đá		
Giá vốn hoạt động xây lắp		
\Hoàn nhập dự phòng giảm giá tồn kho	\	\
<b><u>Công</u></b>	<b>10.768.876.598</b>	<b>13.930.653.434</b>

**3. Chi phí tài chính**

	<b>30/09/2021</b>	<b>30/09/2020</b>
Chi phí lãi vay	304.702.243	743.747.537
\Chi phí tài chính khác		
<b><u>Công</u></b>	<b>304.702.243</b>	<b>743.747.537</b>

**4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>30/09/2021</b>	<b>30/09/2020</b>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.149.968.982	1.292.665.424
<b><u>Công</u></b>	<b>1.149.968.982</b>	<b>1.292.665.424</b>

**4. Chi phí khác**

	<b>30/09/2021</b>	<b>30/09/2020</b>
Chi phí khác		
Chi phí khác	133.952.338	383.955.748
<b><u>Công</u></b>	<b>133.952.338</b>	<b>383.955.748</b>

*Na*  
 \_\_\_\_\_  
**Lim Thị Lê Na**  
 Người lập biểu

*Na*  
 \_\_\_\_\_  
**Lim Thị Lê Na**  
 Kế toán trưởng

  
 \_\_\_\_\_  
**Lê Thái Hưng**  
 Tổng Giám đốc